

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 09/2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH		Tổng tiền
I Ban giám hiệu																							
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	31%	2.06150	4,823,910	458,271	4,365,639	23,116,644
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	9%	0.34020	796,068	83,587	712,481	11,282,495
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755	14,899,032
II Giáo viên biên chế																							
4	Trần Thị Nguyên	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614	17,344,040
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	25%	1.25500	2,936,700	308,354	2,628,347	16,665,773
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	16,541,423
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448									0.2	468,000	1.60800	3,762,720	31%	1.66160	3,888,144	408,255	3,479,889	18,936,057
8	Đào Lệ Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127									0.2	468,000	1.46700	3,432,780	28%	1.36920	3,203,928	336,412	2,867,516	17,009,423
9	Đỗ Hữu Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439	12,410,676
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
12	Vũ Thị Lựu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	31%	1.76700	4,134,780	434,152	3,700,628	19,639,538
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	13%	0.47580	1,113,372	116,904	996,468	11,230,926
14	Trần Văn Hồng	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	11%	0.36740	859,716	90,270	769,446	10,109,088
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262									0.2	468,000	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175	14,149,117
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	-	-	-										-	0.99900	2,337,660	9%			-	-	2,337,660
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	20%	0.93600	2,190,240	229,975	1,960,265	15,046,949
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668	12,776,868
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389	13,499,331
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689	12,744,926
22	Nguyễn Thị Hiếu	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000	7%	0.21000	491,400	51,597	439,803	9,179,703
23	Trần Thị Vinh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000	7%	0.21000	491,400	51,597	439,803	8,828,703
24	Nguyễn Thùy Linh	2.67	-	-	-										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	1,874,340
25	Nguyễn T Thùy Linh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,388,900
26	Nguyễn T Phương Nhưê	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,739,900
27	Phạm Thị Nhân	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
28	Đỗ Thị Cúc	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền			
29	Trần Văn Đò	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121	
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121	
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121	
33	Đào Ngọc Lợi	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662									-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342	
34	Phạm Thị Miên	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019									-	0.99900	2,337,660	16%	0.53280	1,246,752	130,909	1,115,843	10,427,522	
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-									-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	1,642,680	
III Nhân viên biên chế																							
36	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418									-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098	
37	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962									-	1.00200	2,344,680	11%	0.36740	859,716	90,270	769,446	10,109,088	
38	Khổng Thị Hồng Ngân	2.66	6,224,400	653,562	5,570,838									0.2	468,000		-	0.00000	0	-	-	6,038,838	
39	Lê Thị Hải Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418									-			-	0.00000	0	-	-	6,827,418	
40	Đoàn Thị Vân	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		-	0.00000	0	-	-	6,457,698	
Cộng		139.420	326,242,800	34,112,754	292,130,046	1.45	3,393,000	343,395	3,049,605	-	-	-	-	1.8	4,212,000	41.80300	97,819,020	-	20.87400	48,845,160	5,080,503	43,764,657	440,975,328
Chi từ nguồn 13		139.420	207,735,800	21,721,369	186,014,431	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843	-	-	-	-	1.8	2,682,000	41.80300	62,286,470	-	20.87400	31,102,260	3,235,021	27,867,239	280,791,983
Chi từ nguồn CCTL		-	118,507,000	12,391,385	106,115,615	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	35,532,550	-	-	17,742,900	1,845,482	15,897,418	160,183,346

KẾ TOÁN

Khổng Thị Hồng Ngân

Khổng Thị Hồng Ngân

